



huī zhāng

徽章

noun · badge; emblem

Example Sentences

Tā xiōng qián dài zhe yī méi jīn sè huī zhāng
他胸前戴着一枚金色徽章。

He wears a gold badge on his chest.

xué xiào gěi yōu xiù xué shēng bān fā huī zhāng
学校给优秀学生颁发徽章。

The school awards badges to outstanding students.

Trace each character, then write the word on your own.

徽	徽	徽	徽	徽	徽	徽	徽	徽	徽	徽
徽	徽	徽	徽	徽	徽	徽	徽	徽		
章	章	章	章	章	章	章	章	章	章	章
章	章	章								